TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **85**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 5 - 2023.
V/v Tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH KIÊN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng

2. Ông Nguyễn Tấn Lập

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp đại diện Viện kiểm sát không tham gia.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số 397/2022/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2023/QĐST- HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm: 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T trình bày:

Vào năm 1991, bà và ông Nguyễn Văn L tìm hiểu, yêu thương sau đó được hai bên gia đình thống nhất làm lễ cưới để thành vợ chồng nhưng vợ chồng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà về sinh sống tại ấp B, xã S, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, vui vẽ và có con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 15/11/1991. Năm 2020, bà với ông L phát sinh mâu thuẫn, do ông L thường xuyên uống rượu, không lo làm ăn và đã nhiều lần vô cớ đánh gây thương tích cho bà. Mặc dù, bà và gia đình khuyên ngăn nhưng ông L không sửa chữa, thay đổi nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên vợ chồng đã không sống chung mấy năm nay. Nay bà thấy không còn tình cảm với ông L nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với ông Nguyễn Văn L.

- Về quan hệ con chung: Bà với ông L có một con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 15/11/1991. Hiện nay con chung đã thành niên nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Ông Nguyễn Văn L có ý kiến:

Tòa án đã thực hiện thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng (như: thông báo thụ lý, thông báo thời gian mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án) trực tiếp cho bị đơn ông Nguyễn Văn L, nhưng bị đơn ông Nguyễn Văn L không có mặt và không có văn bản trình bày ý kiến theo yêu cầu của Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

Tại phiên tòa phiên toà sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Nguyễn Văn L vắng mặt nên không có trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng (như: thông báo thụ lý, thông báo thời gian mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án) trực tiếp cho bị đơn ông Nguyễn Văn L nhưng ông Nguyễn Văn L vắng mặt, không có lý do nên căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn L.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T thì quan hệ pháp luật được xác định là: *"Tranh chấp xin ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn ông Nguyễn Văn L có nơi cư trú tại xã Bình Sơn, huyện H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang.

[3]. Nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T khai nhận: Năm 1991, bà với ông Nguyễn Văn L quen biết, yêu thương, tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi tổ chức lễ cưới, bà với ông L chung sống ổn định tại ấp Bình Thuận, xã Bình Sơn huyện H, tỉnh Kiên Giang cho đến ly thân.

Trong thời gian đầu, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cải nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, ông L không quan tâm, không lo làm ăn, thường xuyên đánh bà gây thương tích. Mặc dù, vợ chồng đã được gia đình hai bên khuyên ngăn, hòa giải nhưng bà với ông L không hòa giải, không hàn gắn được. Hiện bà với ông L đã không sống chung với nhau hơn hai năm nay.

Trong khi đó, ông Nguyễn Văn L mặc dù đã được Tòa án thực hiện đầy đủ thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng theo quy định pháp luật (như

thông báo thụ lý, phiên hòa giải, phiên tòa xét xử...) nhưng ông Nguyễn Văn L không có ý kiến, không có yêu cầu và cũng không có mặt theo thông báo của Tòa án. Điều này cho thấy, ông L không quan tâm và không mong muốn được đoàn tụ đối với bà Nguyễn Thị Bé T.

Đồng thời, theo Văn bản xác nhận ngày 19/5/2023 của Uỷ ban nhân dân xã Bình Sơn, huyện H do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T cung cấp thể hiện: Bà Nguyễn Thị Bé T và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau có một con chung tên Nguyễn Ngọc Như, sinh ngày 15/11/1991 nhưng không có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Bình Sơn, huyện H.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"* nên có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé T về việc đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng với ông Nguyễn Văn L.

[3.2]. Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Bé T và ông Nguyễn Văn L có một con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 15/11/1991, Hiện nay, con chung đã thành niên, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3]. Về quan hệ chia tài sản, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bé T xác định vợ chồng bà và ông L không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị Bé T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, 235, 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị Bé T và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Bé T và ông Nguyễn Văn L có một con chung tên Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 15/11/1991. Hiện nay, con chung đã thành niên, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về chia tài sản, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bé T và ông Nguyễn Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Bé T phải chịu 300.000 đồng *(bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng *(bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị Bé T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008198 ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Bé T được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Nguyễn Văn L được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện H;
- Cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Tú Quỳnh